

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước)

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị sử dụng nước: công ty CP Acecook Việt Nam chi nhánh Hưng Yên
- Địa chỉ: xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
- Công suất bể chứa: ...40 m³/ Tổng số dân được cung cấp nước:.....
- Tên đơn vị cấp nước: công ty CP Acecook Việt Nam chi nhánh Hưng Yên
- Thời gian kiểm tra: 09/09/2025 đến 25/09/2025
- Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:
 - Mẫu 1: bể chứa sau hệ xử lý
 - Mẫu 2: Họng rửa tay số 2 line 4 (Mã vòi: 4.10)

B. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Mã số mẫu, lấy mẫu Các thông số	1	2	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
	Thông số nhóm A					
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliform tổng số	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100 mL	< 1	Đạt
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100 mL	< 1	Đạt
	<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>					
3	Màu sắc	<5	<5	TCU	15	Đạt
4	Mùi	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi lạ	Đạt
5	pH	7.15	7.32	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Đạt
6	Độ đục	0.39	0.43	NTU	2	Đạt
7	Asen (Arsenic) (As)	<0.001	<0.001	mg/L	0,01	Đạt
8	Clo dư tự do	0.26	0.23	mg/L	Trong khoảng 0,2- 1,0	Đạt
9	Permanganat	0.64	1.02	mg/L	2	Đạt
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	<0.05	<0.05	mg/L	1	Đạt
	Thông số nhóm B					
1	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100mL	< 1	Đạt
2	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100mL	< 1	Đạt

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)

.....

Đ. ĐỀ NGHỊ (nếu có):

.....

Hưng Yên., ngày 29 tháng 09 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Lán



PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2509/01

Đơn vị gửi mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Nước tại vòi họng rửa tay số 2 line 4; mã vòi: 4.10)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 09/09/2025
Ngày phân tích : 09/09/2025 đến 25/09/2025

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
1.	Hàm lượng Antimon	mg/L	<0,001	0,02	EPA 200.8
2.	Hàm lượng Bari	mg/L	0,036	1,3	
3.	Hàm lượng Bo	mg/L	<0,01	2,4	
4.	Hàm lượng Cadimi	mg/L	<0,001	0,003	
5.	Hàm lượng Chì	mg/L	<0,001	0,01	
6.	Hàm lượng Crom tổng số	mg/L	<0,01	0,05	
7.	Hàm lượng Đồng tổng số	mg/L	<0,01	1	
8.	Hàm lượng Kẽm	mg/L	<0,01	2	
9.	Hàm lượng Mangan	mg/L	<0,01	0,1	
10.	Hàm lượng Nhôm	mg/L	<0,01	0,2	
11.	Hàm lượng Niken	mg/L	<0,01	0,07	
12.	Hàm lượng Selen	mg/L	<0,01	0,04	
13.	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	0,0002	0,001	
14.	Hàm lượng Natri	mg/L	51	200	TCVN 6660:2000
15.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	89,3	300	TCVN 6224:1996
16.	Hàm lượng Florua	mg/L	0,73	1,5	SMEWW 4500F-B&D:2023
17.	Hàm lượng Nitrat	mg/L	0,38	11	TCVN 6180:1996
18.	Hàm lượng Nitrit	mg/L	<0,015	0,9	TCVN 6178:1996
19.	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/L	0,02	0,3	TCVN 6177:1996
20.	Hàm lượng Sunphat	mg/L	5,84	250	SMEWW 4500 SO42- - E:2023
21.	Hàm lượng Sunfua	mg/L	<0,02	0,05	SMEWW 4500 S ² -D:2023

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
- Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
- Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
22.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	160	1000	SMEWW 2540C:2023
23.	Hàm lượng Xyanua	mg/L	<0,01	0,05	SMEWW 4500CN - C&E:2023
24.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	<0,1	2000	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
25.	1,2 Dicloroetan	µg/L	<0,1	30	
26.	1,2 Dicloroeten	µg/L	<0,1	50	
27.	Cacbonetetraclorua	µg/L	<0,1	2	
28.	Diclorometan	µg/L	<0,1	20	
29.	Tetracloroeten	µg/L	<0,1	40	
30.	Tricloroeten	µg/L	<0,1	8	
31.	Vinyl clorua	µg/L	<0,1	0,3	
32.	Benzen	µg/L	<0,1	10	
33.	Etylbenzen	µg/L	<0,1	300	
34.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	<0,1	1	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)
35.	Styren	µg/L	<0,1	20	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
36.	Toluen	µg/L	<0,1	700	
37.	Xylen	µg/L	<0,1	500	
38.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	<0,1	1000	
39.	Monoclorobenzen	µg/L	<0,1	300	
40.	Triclorobenzen	µg/L	<0,1	20	
41.	Epiclohydrin	µg/L	<0,1	0,4	
42.	Hexacoloro butadien	µg/L	<0,1	0,6	
43.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	<0,1	1	
44.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	<0,1	40	
45.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	<0,1	20	
46.	Acrylamide	µg/L	<0,1	0,5	US EPA 8032A (Revision 1,1996)
47.	2,4 - D	µg/L	<1	30	PP.LCMS.01:2024 (Ref. Agilent Application Note, 5990-4864EN)
48.	2,4 DB	µg/L	<1	90	
49.	Aldicarb	µg/L	<1	10	PP.LCMS.02:2024 (Ref. Agilent Application Note 5989-5320EN1)
50.	Hydroxyatrazine	µg/L	<1	200	

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
51.	Alachlor	µg/L	<0,01	20	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	<0,01	100	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
53.	Carbofuran	µg/L	<0,01	5	
54.	Chlorpyrifos	µg/L	<0,01	30	
55.	Clodane	µg/L	<0,01	0,2	
56.	Clorotoluron	µg/L	<0,01	30	
57.	Cyanazine	µg/L	<0,01	0,6	
58.	DDT và dẫn xuất	µg/L	<0,01	1	
59.	Dichloprop	µg/L	<0,01	100	
60.	Fenoprop	µg/L	<0,01	9	
61.	Isoproturon	µg/L	<0,01	9	
62.	Methoxychlor	µg/L	<0,01	20	
63.	Molinate	µg/L	<0,01	6	
64.	MCPA	µg/L	<0,5	2	PP.LCMS.01:2024 (Ref. Agilent Application Note, 5990-4864EN)
65.	Mecoprop	µg/L	<0,5	10	
66.	Pendimetalin	µg/L	<0,01	20	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
67.	Permethrin	µg/L	<0,01	20	
68.	Propanil	µg/L	<0,01	20	
69.	Simazine	µg/L	<0,01	2	
70.	Trifuralin	µg/L	<0,01	20	
71.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	<0,01	200	EPA 300.1 (Revision 1.0, 1999)
72.	Bromat	µg/L	<5	10	
73.	Bromodichloromethane	µg/L	<0,1	60	
74.	Bromoform	µg/L	<0,1	100	
75.	Chloroform	µg/L	<0,1	300	
76.	Dibromochloromethane	µg/L	<0,1	70	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
77.	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0,1	20	
78.	Dichloroacetic acid	µg/L	<0,5	50	PP.GC.03:2024 (Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
79.	Formaldehyde	µg/L	<0,1	500	PP.GC.01:2024 (Ref. US EPA 1667, Revision A, 1998)
80.	Monocloramin	mg/L	<0,1	3,0	SMEWW 4500-Cl G: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
81.	Monochloroacetic acid	µg/L	<0,5	20	PP.GC.03:2024 (Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
82.	Trichloroacetic acid	µg/L	<0,5	200	
83.	Trichloroaxetonitril	µg/L	<0,1	1	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
84.	Dibromoacetoneitrile	µg/L	<0,1	70	
85. *	Tổng hoạt độ α	Bq/L	<0,015	0,1	SMEWW 7110B:2023
86. *	Tổng hoạt độ β	Bq/L	<0,1	1,0	
87. *	Tụ cầu vàng	CFU/100ML	KPH (LOD=1)	<1	SMEWW 9213B:2023
88. *	Trực khuẩn mủ xanh		KPH (LOD=1)	<1	ISO 16266:2006

Ghi chú: - Dấu "-": Không quy định

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Kết luận: Mẫu nước đạt theo level B của QCVN 01-1:2024/BYT

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2025
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Trà

Phạm Thị Phương Thảo

Phan Ngọc Hồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2509/01

Đơn vị gửi mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Nước tại vòi họng rửa tay số 2 line 4; mã vòi: 4.10)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 09/09/2025
Ngày phân tích : 09/09/2025 đến 25/09/2025

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
1.	pH	-	7,32	6,0-8,5	TCVN 6492:2011
2.	Độ đục	NTU	0,43	2	SMEWW 2130B :2023
3.	Độ màu	TCU	<5	15	TCVN 6185:2008
4.	Clo dư	mg/L	0,23	0,2 - 1,0	SMEWW 4500-Cl G:2023
5.	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	PP.MV.01 Ref: SMEWW 2150:2023 & PP.MV.02 Ref: SMEWW 2160:2023
6.	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	<0,001	0,01	EPA 200.8
7.	Amoni	mg/L	<0,05	0,3	TCVN 6179-1:1996
8.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	1,02	2	TCVN 6186:1996
9.*	E.coli	CFU/100ML	KPH (LOD =1)	<1	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
10.*	Coliform		KPH (LOD =1)	<1	

Ghi chú: - Dấu "-": Không quy định

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Kết luận: Mẫu nước đạt theo level A của QCVN 01-1:2024/BYT

QA/QC

Phạm Thị Trà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Hồng

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
- Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
- Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2509/02

Đơn vị gửi mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Lấy tại bể chứa nước sau hệ xử lý)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 09/09/2025
Ngày phân tích : 09/09/2025 đến 25/09/2025

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1.	Hàm lượng Antimon	mg/L	<0,001	0,02	EPA 200.8
2.	Hàm lượng Bari	mg/L	0,034	1,3	
3.	Hàm lượng Bo	mg/L	<0,01	2,4	
4.	Hàm lượng Cadimi	mg/L	<0,001	0,003	
5.	Hàm lượng Chì	mg/L	<0,001	0,01	
6.	Hàm lượng Crom tổng số	mg/L	<0,01	0,05	
7.	Hàm lượng Đồng tổng số	mg/L	<0,01	1	
8.	Hàm lượng Kẽm	mg/L	<0,01	2	
9.	Hàm lượng Mangan	mg/L	<0,01	0,1	
10.	Hàm lượng Nhôm	mg/L	<0,01	0,2	
11.	Hàm lượng Niken	mg/L	<0,01	0,07	
12.	Hàm lượng Selen	mg/L	<0,01	0,04	
13.	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	<0,0001	0,001	
14.	Hàm lượng Natri	mg/L	51,2	200	TCVN 6660:2000
15.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	89,3	300	TCVN 6224:1996
16.	Hàm lượng Florua	mg/L	0,71	1,5	SMEWW 4500F-B&D:2023
17.	Hàm lượng Nitrat	mg/L	0,41	11	TCVN 6180:1996
18.	Hàm lượng Nitrit	mg/L	<0,015	0,9	TCVN 6178:1996
19.	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/L	0,03	0,3	TCVN 6177:1996
20.	Hàm lượng Sunphat	mg/L	5,05	250	SMEWW 4500 SO42- - E:2023
21.	Hàm lượng Sunfua	mg/L	<0,02	0,05	SMEWW 4500 S ² -D:2023

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
- Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
- Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
22.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	159,8	1000	SMEWW 2540C:2023
23.	Hàm lượng Xyanua	mg/L	<0,01	0,05	SMEWW 4500CN - C&E:2023
24.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	<0,1	2000	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
25.	1,2 Dicloroetan	µg/L	<0,1	30	
26.	1,2 Dicloroeten	µg/L	<0,1	50	
27.	Cacbonetraclorua	µg/L	<0,1	2	
28.	Diclorometan	µg/L	<0,1	20	
29.	Tetracloroeten	µg/L	<0,1	40	
30.	Tricloroeten	µg/L	<0,1	8	
31.	Vinyl clorua	µg/L	<0,1	0,3	
32.	Benzen	µg/L	<0,1	10	
33.	Etylbenzen	µg/L	<0,1	300	
34.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	<0,1	1	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)
35.	Styren	µg/L	<0,1	20	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
36.	Toluen	µg/L	<0,1	700	
37.	Xylen	µg/L	<0,1	500	
38.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	<0,1	1000	
39.	Monoclorobenzen	µg/L	<0,1	300	
40.	Triclorobenzen	µg/L	<0,1	20	
41.	Epiclohydrin	µg/L	<0,1	0,4	
42.	Hexacloro butadien	µg/L	<0,1	0,6	
43.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	<0,1	1	
44.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	<0,1	40	
45.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	<0,1	20	
46.	Acrylamide	µg/L	<0,1	0,5	US EPA 8032A (Revision 1,1996)
47.	2,4 - D	µg/L	<1	30	PP.LCMS.01:2024 (Ref. Agilent Application Note, 5990-4864EN)
48.	2,4 DB	µg/L	<1	90	
49.	Aldicarb	µg/L	<1	10	PP.LCMS.02:2024 (Ref. Agilent Application Note 5989-5320EN1)
50.	Hydroxyatrazine	µg/L	<1	200	

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
51.	Alachlor	µg/L	<0,01	20	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	<0,01	100	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
53.	Carbofuran	µg/L	<0,01	5	
54.	Chlorpyrifos	µg/L	<0,01	30	
55.	Clodane	µg/L	<0,01	0,2	
56.	Clorotoluron	µg/L	<0,01	30	
57.	Cyanazine	µg/L	<0,01	0,6	
58.	DDT và dẫn xuất	µg/L	<0,01	1	
59.	Dichloprop	µg/L	<0,01	100	
60.	Fenoprop	µg/L	<0,01	9	
61.	Isoproturon	µg/L	<0,01	9	
62.	Methoxychlor	µg/L	<0,01	20	
63.	Molinate	µg/L	<0,01	6	
64.	MCPA	µg/L	<0,5	2	PP.LCMS.01:2024 (Ref. Agilent Application Note, 5990-4864EN)
65.	Mecoprop	µg/L	<0,5	10	
66.	Pendimetalin	µg/L	<0,01	20	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
67.	Permethrin	µg/L	<0,01	20	
68.	Propanil	µg/L	<0,01	20	
69.	Simazine	µg/L	<0,01	2	
70.	Trifuralin	µg/L	<0,01	20	
71.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	<0,01	200	EPA 300.1 (Revision 1.0, 1999)
72.	Bromat	µg/L	<5	10	
73.	Bromodichloromethane	µg/L	<0,1	60	
74.	Bromoform	µg/L	<0,1	100	
75.	Chloroform	µg/L	<0,1	300	
76.	Dibromochloromethane	µg/L	<0,1	70	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
77.	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0,1	20	
78.	Dichloroacetic acid	µg/L	<0,5	50	PP.GC.03:2024 (Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
79.	Formaldehyde	µg/L	<0,1	500	PP.GC.01:2024 (Ref. US EPA 1667, Revision A, 1998)
80.	Monocloramin	mg/L	<0,1	3,0	SMEWW 4500-Cl G: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
81.	Monochloroacetic acid	µg/L	<0,5	20	PP.GC.03:2024 (Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
82.	Trichloroacetic acid	µg/L	<0,5	200	
83.	Trichloroaxetonitril	µg/L	<0,1	1	
84.	Dibromoacetonitrile	µg/L	<0,1	70	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
85. *	Tổng hoạt độ α	Bq/L	<0,015	0,1	SMEWW 7110B:2023
86. *	Tổng hoạt độ β	Bq/L	<0,1	1,0	
87. *	Tụ cầu vàng	CFU/100ML	KPH (LOD=1)	<1	SMEWW 9213B:2023
88. *	Trực khuẩn mủ xanh		KPH (LOD=1)	<1	ISO 16266:2006

Ghi chú: - Dấu "-": Không quy định

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Kết luận: Mẫu nước đạt theo level B của QCVN 01-1:2024/BYT

QA/QC

Phạm Thị Trà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Ngọc Hồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ



PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2509/02

Đơn vị gửi mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Lấy tại bể chứa nước sau hệ xử lý)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 09/09/2025
Ngày phân tích : 09/09/2025 đến 25/09/2025

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
1.	pH	-	7,15	6,0-8,5	TCVN 6492:2011
2.	Độ đục	NTU	0,39	2	SMEWW 2130B :2023
3.	Độ màu	TCU	<5	15	TCVN 6185:2008
4.	Clo dư	mg/L	0,26	0,2 - 1,0	SMEWW 4500-Cl G:2023
5.	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	PP.MV.01 Ref: SMEWW 2150:2023 & PP.MV.02 Ref: SMEWW 2160:2023
6.	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	<0,001	0,01	EPA 200.8
7.	Amoni	mg/L	<0,05	0,3	TCVN 6179-1:1996
8.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	0,64	2	TCVN 6186:1996
9.*	E.coli	CFU/100ML	KPH (LOD =1)	<1	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
10.*	Coliform		KPH (LOD =1)	<1	

Ghi chú: - Dấu "-": Không quy định

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Kết luận: Mẫu nước đạt theo level A của QCVN 01-1:2024/BYT

QA/QC

Phạm Thị Trà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Hồng

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao
- Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
- Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ